CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 29/2021/CBTT-VĐ	*Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
2. Địa chỉ trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
3. Điện thoại: 0903 022 222
4. Mã chứng khoán: SVD
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Tuấn Phương Chức vụ: Tổng Giám đốc- Người đại diện theo pháp luật
6. Loại công bố thông tin: ☐24giờ, ☐72 giờ, ☐ bất thường, ☐ theo yêu cầu, ☒ định kỳ
7. **Nội dung công bố thông tin:**

Ngày 20/10/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng Công bố Công văn số 12/2021/CV-SVD về việc giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2020.

Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn https://vudang.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:
- *Công văn số 12/2021/CV-SVD*

M.S.D.N: 0600... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
H.ĐÔNG HƯNG T.THÁI BÌNH

VŨ TUẤN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12/2021/CV-SVD	*Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021*
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021	

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và căn cứ Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/8/2016 về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (Mã chứng khoán: SVD) xin được giải trình về kết quả kinh doanh của Quý 3/2021 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Lợi nhuận sau thuế	3.188.901.391	1.003.866.552	2.185.034.839	217,7

Lợi nhuận sau thuế quý III/2021 đạt 3,18 tỷ đồng, tăng gần 217,7% so với cùng kỳ năm 2020. Năm 2021 do ít bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh covid 19, thêm vào đó thị trường bông sợi trên thế giới và trong nước có nhiều khởi sắc, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III/2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể so với cùng kỳ năm 2020 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 95,44 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 128,6% . Bên cạnh đó, doanh thu tài chính (chủ yếu là các khoản chênh lệch tỷ giá) trong quý III/2021 đạt 1,17 tỷ đồng, tăng 859 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng với tỷ lệ tăng 270,1%. Doanh thu tài chính tăng cũng là một trong các nguyên nhân khiến lợi nhuận sau thuế quý III/2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020

Trên đây là giải trình liên quan đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế kỳ này (Quý III/2021) tăng từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước (Quý III/2020) trên BCTC của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ, BKS (để b/c);
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0600986828 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
H. ĐÔNG HƯNG T. THÁI BÌNH

VŨ TUẤN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 28/2021/CBTT-VĐ	*Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
2. Địa chỉ trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
3. Điện thoại: 0903 022 222
4. Mã chứng khoán: SVD
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Tuấn Phương Chức vụ: Tổng Giám đốc- Người đại diện theo pháp luật
6. Loại công bố thông tin: ☐ 24giờ, ☐ 72 giờ, ☐ bất thường, ☐ theo yêu cầu, ☒ định kỳ
7. **Nội dung công bố thông tin:**

   Ngày 20/10/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng Công bố Báo cáo tài chính quý III-2021.

Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn https://vudang.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính quý III-2021*

M.S.D.N: 0600986[illegible] C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
H. ĐÔNG HƯNG T. THÁI BÌNH

VŨ TUẤN PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

NỘI DUNG	**Trang**
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính giữa niên độ:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên
Ông Vũ Anh Lưỡng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên	
Ông Bùi Đình Tiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Bà Nguyễn Linh Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/07/2021
Bà Phạm Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 06/07/2021

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 09/10/2021, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Đăng được cấp lại đăng ký kinh doanh lần thứ 15.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2021
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**161.907.223.106**	**183.207.669.945**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**11.127.553.256**	**100.571.299**
111	1. Tiền		11.127.553.256	100.571.299
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**-**	**860.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	860.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**102.684.646.039**	**115.836.742.894**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	101.511.629.259	114.715.429.327
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.173.016.780	1.107.459.320
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	-	13.854.247
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**40.369.877.235**	**53.779.662.627**
141	1. Hàng tồn kho		40.369.877.235	53.779.662.627
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.725.146.576**	**12.630.693.125**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.370.754.039	432.732.540
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.354.392.537	12.195.558.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	2.402.100
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**234.973.641.041**	**249.096.329.340**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.462.370.000**	**2.462.370.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.462.370.000	2.462.370.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**225.139.570.983**	**241.224.386.720**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	224.961.799.136	241.064.679.670
222	- Nguyên giá		267.969.148.873	267.818.832.873
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(43.007.349.737)	(26.754.153.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	177.771.847	159.707.050
228	- Nguyên giá		251.248.000	202.768.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(73.476.153)	(43.060.950)
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**636.980.455**	**182.435.000**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		636.980.455	182.435.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**6.734.719.603**	**5.227.137.620**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.734.719.603	5.227.137.620
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**396.880.864.147**	**432.303.999.285**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**245.468.055.204**	**287.789.100.069**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**113.749.607.221**	**148.459.107.426**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.308.880.480	48.580.736.629
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.059.369.826	1.644.454.760
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.380.112.918	1.240.133.037
314	4. Phải trả người lao động		1.328.066.824	1.336.265.358
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	-	277.034.800
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		14.070.000	11.640.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	104.659.107.173	95.368.842.842
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**131.718.447.983**	**139.329.992.643**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	131.718.447.983	139.329.992.643
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**151.412.808.943**	**144.514.899.216**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**151.412.808.943**	**144.514.899.216**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.000.000.000	129.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		129.000.000.000	129.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.412.808.943	15.514.899.216
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.514.899.216	10.761.899.465
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.897.909.727	4.752.999.751
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**396.880.864.147**	**432.303.999.285**

Thái Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III Năm 2021	Quý III Năm 2020	Cho giai đoạn 9 tháng năm 2021	Cho giai đoạn 9 tháng năm 2020
1	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**169.657.788.127**	**74.214.093.546**	**323.767.231.862**	**179.072.636.668**
2	**2. Các khoản giảm trừ**		**-**	**124.740.000**	**-**	**124.740.000**
0	**3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)**		**169.657.788.127**	**74.089.353.546**	**323.767.231.862**	**178.947.896.668**
1	**4. Giá vốn hàng bán**	21	**158.332.922.310**	**68.164.690.014**	**295.797.977.962**	**159.868.885.562**
0	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**		**11.324.865.817**	**5.924.663.532**	**27.969.253.900**	**19.079.011.106**
1	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	22	**1.177.316.523**	**318.134.334**	**3.221.950.746**	**908.760.301**
2	**7. Chi phí tài chính**	23	**5.542.435.086**	**3.395.114.050**	**15.965.030.588**	**9.867.354.036**
3	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.758.322.163	3.128.940.489	13.534.852.719	9.333.479.663
4	**8. Chi phí bán hàng**	24	**1.845.847.063**	**565.599.634**	**3.371.224.633**	**1.555.001.813**
5	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	**1.213.564.132**	**776.128.054**	**3.476.475.478**	**2.877.821.522**
0	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**		**3.900.336.059**	**1.505.956.128**	**8.378.473.947**	**5.687.594.036**
	11. Thu nhập khác		**85.791.200**	**896**	**85.791.660**	**896**
2	**12. Chi phí khác**	27	**521**	**236.470.507**	**35.703.184**	**1.510.135.016**
0	**13. Lợi nhuận khác**		**85.790.679**	**(236.469.611)**	**50.088.476**	**(1.510.134.120)**
0	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**3.986.126.738**	**1.269.486.517**	**8.428.562.423**	**4.177.459.916**
	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	**797.225.347**	**265.619.965**	**1.530.652.696**	**719.962.595**
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		**-**		**-**	**-**
0	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**3.188.901.391**	**1.003.866.552**	**6.897.909.727**	**3.457.497.321**
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	**247**	**78**	**535**	**268**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

M.S.D.N: 0600986828 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG H.ĐÔNG HƯNG T.THÁI BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8.428.562.423**	**4.177.459.916**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**29.816.591.037**	**18.967.277.815**
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.283.611.737	9.672.769.008
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.873.419)	(38.970.856)
- Chi phí lãi vay	06	13.534.852.719	9.333.479.663
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**38.245.153.460**	**23.144.737.731**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	18.981.810.656	9.611.632.472
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	13.409.785.392	5.592.284.348
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(43.858.591.967)	2.891.818.961
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.445.603.482)	(1.850.718.069)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.811.887.519)	(9.914.776.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.394.790.465)	(2.177.018.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**9.125.876.075**	**27.297.959.847**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(653.341.455)	(55.345.940.226)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(860.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	860.000.000	250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.727.666	38.970.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**222.386.211**	**(55.916.969.370)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	339.273.354.843	137.072.465.073
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(337.594.635.172)	(123.357.318.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.678.719.671**	**13.715.146.637**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**11.026.981.957**	**(14.903.862.886)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**100.571.299**	**17.472.232.011**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**11.127.553.256**	**2.568.369.125**

Thái Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Số cán bộ nhân viên của Công ty là: 170 người.

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo

nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	726.808.347	16.308.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	607.417.706	14.849.730
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*602.945.275*	*9.398.892*
- Ngân hàng khác	*4.472.431*	*5.450.838*
Ngoại tệ (USD)	9.793.327.203	69.413.403
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*9.793.327.203*	*69.413.403*
Cộng	**11.127.553.256**	**100.571.299**

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	860.000.000	-
Cộng	**-**	**-**	**860.000.000**	**-**

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**101.511.629.259**	**114.715.429.327**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	77.557.194.207	50.039.575.899
- Công ty cổ phần VMAC	-	45.001.425.136
- Xiamen port commerce information Co., ltd	5.152.794.166	4.449.060.291
- Nantong Co-op Textile Exchange Co.,ltd	8.153.445.938	-
- Anhui Time technology Co.,Ltd	5.887.530.061	-
- Phải thu khách hàng khác	4.760.664.887	15.225.368.001
Cộng	**101.511.629.259**	**114.715.429.327**

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.173.016.780**	**1.107.459.320**
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Mỹ Trang	545.749.550	-
- Tri-Union Management Co., Ltd	250.375.826	-
- Jinyuehua Wuxi international trading Co., ltd	151.328.320	
- Tổng công ty cổ phần dệt may Nam Định	128.426.813	
- Trả trước cho người bán khác	97.136.271	1.107.459.320
Cộng	**1.173.016.780**	**1.107.459.320**

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	**13.854.247**	-
Phải thu khác	-		13.854.247	
Dài hạn	**2.462.370.000**	-	**2.462.370.000**	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	2.462.370.000		2.462.370.000	
Cộng	**2.462.370.000**	-	**2.476.224.247**	-

(*) Khoản ký quỹ với Sở kế hoạch và đầu tư Thái Bình để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 52/TTKQ-SKHĐT ngày 31/08/2017 và Quyết định số 19/QĐ-SKHĐT ngày 24/04/2018 v/v hoàn trả tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi theo đó 50% số tiền nộp ký quỹ theo dự án điều chỉnh là: 2.462.370.000 đồng.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.882.925.119		39.060.734.871	
Công cụ, dụng cụ	2.378.083.036		3.140.901.048	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	972.694.288		1.435.022.689	
Thành phẩm	13.136.174.792		6.422.980.615	
Hàng gửi đi bán	-		3.720.023.404	
Cộng	**40.369.877.235**	**-**	**53.779.662.627**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***636.980.455***	***182.435.000***
- Xây dựng cơ bản	636.980.455	182.435.000
Cộng	**636.980.455**	**182.435.000**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình(Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**202.768.000**		**202.768.000**
Tăng trong kỳ	48.480.000		48.480.000
- Mua trong kỳ	*48.480.000*		*48.480.000*
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	**251.248.000**		**251.248.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**43.060.950**		**43.060.950**
Tăng trong kỳ	30.415.203		30.415.203
- Khấu hao trong kỳ	*30.415.203*		*30.415.203*
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối năm	**73.476.153**		**73.476.153**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**159.707.050**	**-**	**159.707.050**
Tại ngày cuối kỳ	**177.771.847**	**-**	**177.771.847**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.370.754.039**	**432.732.540**
- Công cụ dụng cụ	1.033.296.793	359.797.508
- Chi phí khác	337.457.246	72.935.032
Dài hạn	**6.734.719.603**	**5.227.137.620**
- Công cụ dụng cụ	3.228.737.385	1.929.426.461
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	3.089.966.800	3.194.890.150
- Chi phí khác	416.015.418	102.821.009
Cộng	**8.105.473.642**	**5.659.870.160**

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**104.659.107.173**	**104.659.107.173**	**302.521.295.135**	**293.231.030.804**	**95.368.842.842**	**95.368.842.842**
n VND	***59.586.935.355***	***59.586.935.355***	***89.907.289.864***	***73.380.244.366***	***43.059.889.857***	***43.059.889.857***
gân hàng TMCP Công thương t Nam (1)	59.586.935.355	59.586.935.355	89.907.289.864	73.380.244.366	43.059.889.857	43.059.889.857
dài hạn đến hạn trả	-	-	-	***11.165.000.000***	***11.165.000.000***	***11.165.000.000***
gân hàng TMCP Công thương t Nam (2)	-	-		11.165.000.000	11.165.000.000	11.165.000.000
n USD	***45.072.171.818***	***45.072.171.818***	***212.614.005.271***	***208.685.786.438***	***41.143.952.985***	***41.143.952.985***
gân hàng TMCP Công thương t Nam (1)	45.072.171.818	45.072.171.818	212.614.005.271	208.685.786.438	41.143.952.985	41.143.952.985
Dài hạn	**131.718.447.983**	**131.718.447.983**	**36.752.059.708**	**44.363.604.368**	**139.329.992.643**	**139.329.992.643**
n VND	***131.718.447.983***	***131.718.447.983***	***36.752.059.708***	***44.363.604.368***	***139.329.992.643***	***139.329.992.643***
gân hàng TMCP Công thương t Nam (2)	131.718.447.983	131.718.447.983	36.752.059.708	44.363.604.368	139.329.992.643	139.329.992.643
ng	**236.377.555.156**	**236.377.555.156**	**339.273.354.843**	**337.594.635.172**	**234.698.835.485**	**234.698.835.485**

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 27/10/2020;
Hạn mức cho vay: không vượt quá 90.000.000.000 VND;
Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng;
Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở LC.
Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng lần;
Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 05/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBD/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
Số dư tại ngày 30/09/2021 là: 104.659.107.173 VND, trong đó số dư VND: 59.586.935.355 VND, số dư USD: 1.951.257,96 USD tương đương: 45.072.171.818 VND.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND,
Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên
Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND.
Số dư tại ngày 30/09/2021 là: 131.718.447.983 VND.

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
- Công ty TNHH Bán hàng & DV Groz - Beckert tại Việt Nam	1.443.239.369	1.443.239.369	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển thương mại SHP	-	-	10.780.072.041	10.780.072.041
- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại JELKA	-	-	24.196.889.580	24.196.889.580
- Phải trả người bán khác	3.865.641.111	3.865.641.111	13.603.775.008	13.603.775.008
Cộng	**5.308.880.480**	**5.308.880.480**	**48.580.736.629**	**48.580.736.629**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.059.369.826**	**1.644.454.760**
- Hongkong Lumena International Co.,ltd	1.007.367.752	1.639.123.604
- Người mua trả tiền trước khác	52.002.074	5.331.156
Cộng	**1.059.369.826**	**1.644.454.760**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.785.078.507	2.785.078.507	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	25.814.454	25.814.454	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.240.133.037	1.530.652.696	1.394.790.465	1.375.995.268
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.117.650	-	4.117.650
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	122.201.872	122.201.872	-
Các loại thuế khác	-	11.196.934	11.196.934	-
Cộng	**1.240.133.037**	**4.479.062.113**	**4.339.082.232**	**1.380.112.918**
Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	2.402.100	32.402.100	30.000.000	-
Cộng	**2.402.100**	**32.402.100**	**30.000.000**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**-**	**277.034.800**
- Lãi vay	-	277.034.800
Cộng	**-**	**277.034.800**

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
dư đầu năm trước	**129.000.000.000**			**10.761.899.465**	**139.761.899.465**
ăng vốn trong năm trước					-
ãi trong năm trước				4.752.999.751	4.752.999.751
ăng khác					-
rích lập các quỹ					-
ổ tức					-
huyển lợi nhuận thành vốn góp					-
iảm khác					-
dư đầu năm nay	**129.000.000.000**	**-**	**-**	**15.514.899.216**	**144.514.899.216**
ăng vốn trong kỳ này					-
ãi trong kỳ này				6.897.909.727	6.897.909.727
ăng khác					-
ổ tức					-
iảm khác				-	-
dư cuối kỳ	**129.000.000.000**	**-**	**-**	**22.412.808.943**	**151.412.808.943**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vũ Tuấn Phương	65.790.000.000	51,00	65.790.000.000	51,00
- Các cổ đông khác	63.210.000.000	49,00	63.210.000.000	49,00
Tổng	**129.000.000.000**	**100,00**	**129.000.000.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129.000.000.000	129.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	129.000.000.000	129.000.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.900.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.900.000	12.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.900.000*	*12.900.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.900.000	12.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.900.000*	*12.900.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	432.289,57	3.018,63

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu nội địa	129.758.685.622	58.676.195.499
- Doanh thu xuất khẩu	194.008.546.240	120.396.441.169
Cộng	**323.767.231.862**	**179.072.636.668**

21. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng nội địa	124.985.871.535	55.047.203.015
- Giá vốn xuất khẩu	170.812.106.427	104.821.682.547
Cộng	**295.797.977.962**	**159.868.885.562**

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.873.419	38.970.856
- Chênh lệch tỷ giá	3.220.077.327	869.789.445
Cộng	**3.221.950.746**	**908.760.301**

23. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	13.534.852.719	9.333.479.663
- Chênh lệch tỷ giá	2.430.177.869	533.874.373
Cộng	**15.965.030.588**	**9.867.354.036**

24. Chi phí bán hàng	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Thuế, phí, lệ phí	3.112.007	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.509.757.594	954.196.921
- Chi phí khác bằng tiền	858.355.032	600.804.892
Cộng	**3.371.224.633**	**1.555.001.813**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	16.132.583	16.797.738
- Chi phí nhân công	921.956.267	1.180.345.018
- Chi phí khấu hao TSCĐ	810.914.157	549.694.881
- Thuế, phí, lệ phí	430.671.822	587.966.133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.769.562	537.517.752
- Chi phí khác bằng tiền	424.031.087	5.500.000
Cộng	**3.476.475.478**	**2.877.821.522**

26. Chi phí sản xuất theo yếu tố	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	163.077.520.342	81.940.879.618
- Chi phí nhân công	10.780.349.781	7.967.874.777
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.283.611.737	9.153.255.762
- Thuế, phí, lệ phí	433.783.829	587.966.133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.929.613.388	10.810.652.184
- Chi phí khác bằng tiền	1.358.357.941	606.304.892
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	**209.863.237.018**	**111.066.933.366**

27. Chi phí khác	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	35.702.663	58.674.415
- Chi phí phát sinh cho giai đoạn ngừng sản xuất	-	1.451.460.581
- Khác	521	20
Cộng	**35.703.184**	**1.510.135.016**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.530.652.696	719.962.595
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.530.652.696	719.962.595

Chi tiết thuế TNDN hiện hành	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Lợi nhuận trước thuế	**8.428.562.423**	**4.177.459.916**
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	**(775.298.942)**	**(577.646.943)**
Điều chỉnh tăng	3.755.726.067	6.355.181.271
- Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ	*3.720.023.404*	*6.296.506.856*
- Các khoản chi phí không được trừ	*35.702.663*	*58.674.415*
Điều chỉnh giảm	(4.531.025.009)	(6.932.828.214)
- Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ	*(4.531.025.009)*	*(6.932.828.214)*
Lợi nhuận chịu thuế	**7.653.263.481**	**3.599.812.973**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.530.652.696**	**719.962.595**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.530.652.696**	**719.962.595**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.530.652.696**	**719.962.595**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.897.909.727	3.457.497.321
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.897.909.727	3.457.497.321
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.900.000	12.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	535	268

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.127.553.256		100.571.299	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.973.999.259	-	117.191.653.574	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	860.000.000	-
Cộng	**115.101.552.515**	**-**	**118.152.224.873**	**-**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	236.377.555.156	234.698.835.485
Phải trả người bán, phải trả khác	5.322.950.480	48.592.376.629
Chi phí phải trả	-	277.034.800
Cộng	**241.700.505.636**	**283.568.246.914**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.127.553.256			11.127.553.256
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.511.629.259	-	2.462.370.000	103.973.999.259
Cộng	**112.639.182.515**	**-**	**2.462.370.000**	**115.101.552.515**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.571.299			100.571.299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.729.283.574	-	2.462.370.000	117.191.653.574
Đầu tư ngắn hạn	860.000.000			860.000.000
Cộng	**115.689.854.873**	**-**	**2.462.370.000**	**118.152.224.873**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	104.659.107.173	-	131.718.447.983	236.377.555.156
Phải trả người bán, phải trả	5.322.950.480	-		5.322.950.480
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	**109.982.057.653**	**-**	**131.718.447.983**	**241.700.505.636**
Số đầu năm				
Vay và nợ	95.368.842.842	-	139.329.992.643	234.698.835.485
Phải trả người bán, phải trả	48.592.376.629	-		48.592.376.629
Chi phí phải trả	277.034.800	-		277.034.800
Cộng	**144.238.254.271**	**-**	**139.329.992.643**	**283.568.246.914**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại ngày 09/10/2021, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Đăng được cấp lại đăng ký kinh doanh lần thứ 15.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	194.008.546.240	129.758.685.622	323.767.231.862
Chi phí bộ phận	170.812.106.427	124.985.871.535	295.797.977.962
Kết quả kinh doanh bộ phận	**23.196.439.813**	**4.772.814.087**	**27.969.253.900**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**6.847.700.111**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			21.121.553.789
Doanh thu hoạt động tài chính			3.221.950.746
Chi phí tài chính			15.965.030.588
Chí phí khác			35.703.184
Thuế TNDN hiện hành			1.530.652.696
Lợi nhuận sau thuế			**6.897.909.727**

33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này
	VND
Mai Anh Tuấn	143.240.000
Vũ Tuấn Phương	323.512.000
Vũ Hoàng Nam	143.240.000
Hoàng Thu Hương	122.980.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thái Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

ụ lục số 01

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

oản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
uyên giá					
đầu năm	**52.495.892.826**	**213.529.034.797**	**1.646.637.976**	**147.267.274**	**267.818.832.873**
ng trong kỳ	-	48.500.000	101.816.000	-	150.316.000
lua trong kỳ		*48.500.000*	*101.816.000*		*150.316.000*
m trong kỳ	-	-	-	-	-
cuối kỳ	**52.495.892.826**	**213.577.534.797**	**1.748.453.976**	**147.267.274**	**267.969.148.873**
á trị hao mòn					
đầu năm	**4.236.114.222**	**22.068.894.110**	**395.629.417**	**53.515.454**	**26.754.153.203**
ng trong kỳ	2.429.616.618	13.595.770.152	207.169.668	20.640.096	16.253.196.534
hấu hao trong kỳ	*2.429.616.618*	*13.595.770.152*	*207.169.668*	*20.640.096*	*16.253.196.534*
m trong kỳ	-	-	-	-	-
cuối kỳ	**6.665.730.840**	**35.664.664.262**	**602.799.085**	**74.155.550**	**43.007.349.737**
á trị còn lại					
ngày đầu năm	**48.259.778.604**	**191.460.140.687**	**1.251.008.559**	**93.751.820**	**241.064.679.670**
ngày cuối kỳ	**45.830.161.986**	**177.912.870.535**	**1.145.654.891**	**73.111.724**	**224.961.799.136**

iá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 119.213.347.976 VND
guyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 33.421.000 VND